

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 4).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, về giải thích một số điều của Luật quy hoạch; Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02/12/2020 về ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, Khoản 2, Điều 59 của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản và Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 04/5/2016 về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”;

Căn cứ Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về bổ sung vào Điểm 7.1, 7.2 Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 4);

Căn cứ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ Dự án điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 4924/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh nội dung trong Quyết định số 3899 /QĐ-UBND ngày 26/9/2019;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9789/TTr-SXD ngày 28/12/2021 (kèm theo báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 4), cụ thể như sau:

1. Bổ sung 03 (ba) mỏ đất san lấp, đất sét với tổng diện tích 20,5 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 1,52 triệu m³, trên địa bàn 02 huyện: Thọ Xuân và Hà Trung vào Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh (Danh sách tại Phụ lục 01 kèm theo).

2. Bổ sung 04 (bốn) mỏ đá với tổng diện tích 61,63 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 6,51 triệu m³, trên địa bàn 04 huyện: Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Cẩm Thủy và thị xã Nghi Sơn vào Khoản 3, Điều 1, Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh (Danh sách tại Phụ lục 02 kèm theo).

Điều 2. Các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao tại Quyết định này, Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 và Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, để tổ chức, triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Tài Chính; Công thương; Văn hóa, thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Công an tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Các Bộ: XD, TN&MT, CT, KHĐT (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục 1**Danh sách các mỏ đất san lấp, đất sét bổ sung vào các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 4)**

(Kèm theo Quyết định số /UBND-QĐ ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

- Tổng số mỏ: 03.
- Diện tích: 20,5 ha.
- Trữ lượng tài nguyên dự báo: 1,52 triệu m³.

STT	Khu mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; hệ tọa độ VN 2.000 múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
1	Mỏ đất sét tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	2,5	215.946	2198270,00 – 545979,00; 2198257,00 – 546178,00; 2198182,00 – 546179,00; 2198045,95 – 546090,02.	Bản đồ số 1.1
2	Mỏ đất sét tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	15,5	505.000	Khu I: 2196846,64-544679,91; 2196763,82-544860,79; 2196585,55-544702,58; 2196505,55-544575,60; 2196722,03-544554,77; Khu II: 2196102,71-543830,97; 2196081,70-544128,19; 2196054,04-544126,86; 2196047,67-544395,69; 2195861,84-544338,14; 2195920,22-543821,31	Bản đồ số 1.2
3	Mỏ đất san lấp tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	2,5	800.000	2210244,63-583192,88 2210230,78-583053,28 2210236,32-583004,86 2210335,78-583045,32 2210404,50-583053,91 2210365,45-583210,44	Bản đồ số 1.3
	Tổng cộng	20,5	1.520.946		

Phụ lục 2**Danh sách các mỏ đá được bổ sung vào các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 4)**

(Kèm theo Quyết định số /UBND-QĐ ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

- Tổng số mỏ: 04.
- Diện tích: 61,63 ha.
- Trữ lượng tài nguyên dự báo: 6,51 triệu m³.

STT	Khu mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng tài nguyên dự báo (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; hệ tọa độ VN 2.000 múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
1	Mỏ đá cát kết tại xã Tân Trường và xã Phú Lâm, thị xã Nghị Sơn	20,66	2.510.000	2145911-569978; 2145941-570401; 2146074-570517; 2145977-570568; 2145424-570121; 2145750-569802.	Bản đồ số 2.1
2	Mỏ đá Bazan tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	36,1	3.000.000	2215811,97- 578790,25 2215353,00 -578814,08 2215107,78- 579308,80 2215268,19- 579527,66 2215893,22 -579164,91	Bản đồ số 2.2
3	Mỏ đá vôi tại núi Mẫu, xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	2,2	500.000	2204778,00-565564,00 2204751,14-565519,75 2204740,79-565493,82 2204568,00-565573,81 2204637,64-565709,30	Bản đồ số 2.3
4	Mỏ đá vôi tại xã Cầm Vân, huyện Cầm Thủy	2,67	500.000	2222880,80-555813,30 2222894,20-555829,00 2222911,50-555919,70 2222960,30-555985,20 2222867,90-555973,40 2222774,40-555978,70 2222702,70-555895,90 2222738,30-555828,80 2222748,00-555773,70 2222819,70-555882,40	Bản đồ số 2.4
	Tổng cộng	61,63	6.510.000		